

TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH ĐẾN GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Hoàng Thị Kim Thoa*, Nguyễn Mạnh Hùng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Hoàng Thị Kim Thoa <hoangthikimthoa@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 12-5-2026; Ngày chấp nhận đăng: 23-7-2026)

Tóm tắt. Nghiên cứu đánh giá tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2024. Sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định (FEM) và kỹ thuật sai số chuẩn vững theo cụm, kết quả cho thấy chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh ảnh hưởng đáng kể đến việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Các yếu tố như chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự có tác động tích cực trong ngắn hạn. Tham số ảnh hưởng của các yếu tố như tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và cạnh tranh bình đẳng có ý nghĩa thống kê trong mô hình biến trễ. Đặc biệt, chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự tác động tích cực, ổn định nhất ở hai mô hình. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng để các địa phương hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng quản trị nhằm thúc đẩy khởi nghiệp, khuyến khích phát triển doanh nghiệp thời gian tới, đặc biệt sau sát nhập không gian hành chính và kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gia nhập thị trường, dữ liệu bảng, Việt Nam

The impact of the provincial competitiveness index on firms' market entry in Vietnam

Hoang Thi Kim Thoa*, Nguyen Manh Hung

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue City, Vietnam

* Correspondence to: Hoàng Thị Kim Thoa <hoangthikimthoa@hueuni.edu.vn>

(Submitted: 12 May 2026; Accepted: 23 July 2026)

Abstract. The study examines the impact of the provincial competitiveness index (PCI) on the market entry decisions of enterprises in Vietnam during the 2017–2024 period. Using a panel data regression approach with fixed effects (FEM) and clustered robust standard errors, the findings indicate that the quality of provincial economic governance has a significant influence on firm entry. Factors such as entry costs, transparency, time costs, and legal institutions and security positively affect business entry in the short term. The estimated coefficients of factors such as land access, informal charges, business support policies, and fair competition are statistically significant in the lagged model. In particular, the legal institutions and security

index demonstrate the most stable and positive impact across both estimated models. The research provides empirical evidence for local governments to further improve institutions, reform administrative procedures, enhance local governance quality that promotes entrepreneurship, and encourage enterprise development in the coming years, especially following the administrative merge and the increasingly recognized role of the private sector as a key driver of Vietnam's economy.

Keywords: provincial competitiveness index, market entry, panel data, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực vào năm 2000, khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã trải qua một hành trình bứt phá mạnh mẽ. Việc tháo gỡ các rào cản gia nhập thị trường và đơn giản hóa thủ tục pháp lý đã tạo nên một làn sóng khởi nghiệp chưa từng có, với hơn 136.400 doanh nghiệp được đăng ký thành lập, tăng gấp sáu lần so với 9 năm trước đó, góp phần đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm ở mức ấn tượng, khoảng 7% mỗi năm (VCCI, 2005). Bên cạnh những kết quả đạt được, bức tranh phát triển này lại bộc lộ sự phân hóa rõ rệt; trong khi một số địa phương trở thành điểm sáng về năng động kinh tế, thì nhiều vùng khác vẫn đối mặt với tình trạng tụt hậu. Đặc biệt, quá trình cải cách nền kinh tế đặt ra nhiều thách thức như tham nhũng, sự kém hiệu quả trong bộ máy hành chính và thiếu minh bạch trong hệ thống pháp lý, làm cản trở sự phát triển của doanh nghiệp (World Bank, 2020).

Trong bối cảnh đó, từ năm 2005, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index-PCI) được thiết lập nhằm đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trong việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân phát triển (VCCI, 2005). Một địa phương có chỉ số PCI cao không chỉ phản ánh một bộ máy hành chính hiệu quả mà còn là tín hiệu về một môi trường kinh doanh an toàn, minh bạch, có khả năng giảm thiểu chi phí giao dịch và rủi ro chính sách cho nhà đầu tư.

Thực tế cho thấy, không chỉ ở Việt Nam, cách tiếp cận năng lực cạnh tranh cấp quốc gia và khu vực nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng (Bronisz và cộng sự, 2008; Huggins và cộng sự, 2014; Villamejor-Mendoza, 2020). Chính vì vậy, chủ đề này thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả (Porter, 2008; Schwab và cộng sự, 2014). Tại Việt Nam, mối liên hệ giữa PCI và khả năng thu hút doanh nghiệp đã trở thành chủ đề trọng tâm của nhiều nghiên cứu gần đây. Các phương pháp nghiên cứu thường tập trung vào phân tích hệ số tương quan (Nguyen & Luu, 2021; Vuong, 2014); hoặc thống kê mô tả giữa chỉ số PCI và các chỉ tiêu đưa vào phân tích (Trinh & Nguyen, 2023). Gần đây, một số nghiên cứu đã áp dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của các chỉ số thành phần PCI đến số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại các địa phương (Lê & Cảnh, 2023; Trinh & Lee, 2023).

Tuy nhiên, việc sử dụng chỉ tiêu "số lượng doanh nghiệp đang hoạt động" làm biến đại diện cho sức hấp dẫn của địa phương đã bộc lộ khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây. Đây là chỉ tiêu mang tính chất "số dư" (stock), chưa phản ánh đúng động lực và hành vi gia nhập thị trường tức thời của nhà đầu tư trước những thay đổi trong điều hành kinh tế. Ngược lại, "số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới" là một biến số luồng (flow), thể hiện được sự kỳ vọng, niềm tin và phản ứng trực tiếp của thị trường đối với chất lượng thể chế địa phương.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của chỉ số PCI đến hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp tại Việt Nam, lấy số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới làm biến quan sát chính. Thông qua việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ mô hình phân tích dữ liệu bảng, nghiên cứu kỳ vọng sẽ làm rõ vai trò của quản trị cấp tỉnh trong việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách thiết thực nhằm cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam trong giai đoạn mới – thời kỳ hậu sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh với những thay đổi sâu sắc về không gian kinh tế và cấu trúc quản lý xã hội của các địa phương trên cả nước.

2. Tổng quan nghiên cứu

Gia nhập thị trường là một hiện tượng (phenomenon) mang tính đa diện, liên quan đến các hoạt động như ra mắt sản phẩm mới, thâm nhập thị trường mới hoặc thành lập doanh nghiệp mới (Wales và cộng sự, 2013). Theo Lumpkin & Dess (1996), gia nhập thị trường là hoạt động thiết yếu của hoạt động khởi nghiệp (entrepreneurship), phản ánh việc thành lập các doanh nghiệp mới nhằm khai thác các cơ hội kinh doanh trong nền kinh tế. Quan điểm này cũng được củng cố bởi nhiều nghiên cứu thực nghiệm, trong đó gia nhập thị trường được sử dụng như một thước đo phổ biến của hoạt động khởi nghiệp (Desai và cộng sự, 2003; Klapper và cộng sự, 2006).

Kusa và cộng sự (2021) cho rằng, quá trình thành lập một doanh nghiệp mới bắt đầu từ việc sử dụng khả năng và sự nhiệt tình rõ ràng của cá nhân hoặc nhiều người (nhóm) nhằm thiết lập các cơ hội kinh tế mới (sản phẩm mới, phương pháp sản xuất mới, cơ cấu tổ chức mới và sự kết hợp sản phẩm-thị trường mới) và giới thiệu ý tưởng của họ ra thị trường, trước sự không chắc chắn và những trở ngại khác, bằng cách đưa ra quyết định về địa điểm, hình thức và việc sử dụng nguồn lực và thể chế. Điều này cũng có nghĩa là các hoạt động cố gắng thu hút đầu tư và cơ hội sản xuất, thành lập một doanh nghiệp để áp dụng quy trình sản xuất mới, tăng vốn, tuyển dụng lao động, tổ chức cung cấp nguyên liệu thô, tìm kiếm địa điểm, đưa ra giải pháp và hàng hóa mới, tìm kiếm nguồn nguyên liệu thô mới và lựa chọn các nhà quản lý cấp cao cho các công việc hàng ngày của doanh nghiệp, tất cả được định hình bởi cấu trúc thể chế (Ezekiel & Aliyu, 2025).

Theo lý thuyết thể chế, hành vi kinh tế của các chủ thể chịu sự chi phối bởi cả các thể chế chính thức (luật pháp, quy định) và phi chính thức (chuẩn mực, giá trị xã hội) (Sine & Robert, 2003). Các yếu tố thể chế này định hình các cơ hội, động lực và rào cản đối với hoạt động khởi nghiệp, qua đó ảnh hưởng đến quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp (Inegbedion & Ogbojafor, 2021).

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng môi trường thể chế có tác động đáng kể đến hoạt động gia nhập thị trường. Chẳng hạn, chi phí gia nhập cao và các thủ tục hành chính phức tạp có thể làm giảm tỷ lệ thành lập doanh nghiệp mới (Klapper và cộng sự, 2006), trong khi các yếu tố như bảo vệ quyền sở hữu, chất lượng pháp luật và mức độ minh bạch có vai trò thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp (Desai và cộng sự, 2003). Ngoài ra, các yếu tố như tham nhũng, bất ổn chính trị và hạn chế tiếp cận tài chính cũng được chứng minh là những rào cản quan trọng đối với quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp (Anokhin & William, 2009; Estrin và cộng sự, 2013). Thủ tục đăng ký kinh doanh và sự gánh nặng về chính sách thuế (mức thuế thu nhập doanh nghiệp và số lần nộp thuế) là những rào cản đối với tỷ lệ đăng ký thành lập doanh nghiệp và mật độ doanh nghiệp đang hoạt động tại các quốc gia (Djankov và cộng sự, 2010).

Tiếp cận lý thuyết thể chế, năng lực cạnh tranh (Competitiveness) là tập hợp các thể chế, chính sách và yếu tố quyết định năng suất của nền kinh tế (Klaus et al., 2014). Ở cấp độ vùng hoặc địa phương, năng lực

cạnh tranh được hiểu là khả năng tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng sống của người dân (Annoni & Dijkstra, 2013; Storper, 1997).

Tại Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được sử dụng rộng rãi như một công cụ đánh giá chất lượng điều hành kinh tế cấp địa phương, là một hệ thống thước đo thực nghiệm cho chất lượng thể chế địa phương, bao hàm cả thể chế chính thức và không chính thức (VCCI, 2005). Do đó, PCI có thể được xem là một đại diện cho chất lượng môi trường thể chế địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Trong đó, chi phí gia nhập thị trường là một trong 10 chỉ số thành phần được sử dụng để đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, hoàn tất mọi thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh (VCCI, 2018).

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa PCI và thu hút doanh nghiệp tại Việt Nam được thực hiện trong khoảng một thập kỷ trở lại đây. Như đã trình bày ở phần mở đầu, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu tập trung phân tích tác động của PCI đến quy mô doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu như số lượng doanh nghiệp đang hoạt động hoặc mật độ doanh nghiệp. Tuy nhiên, các chỉ tiêu này mang tính chất tích lũy, phản ánh kết quả phát triển doanh nghiệp trong một khoảng thời gian dài và chịu ảnh hưởng đồng thời của cả quá trình gia nhập lẫn rút lui khỏi thị trường. Do đó, chúng chưa phản ánh đầy đủ phản ứng tức thời của các chủ thể kinh doanh trước những thay đổi của môi trường thể chế và chất lượng điều hành kinh tế địa phương.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này tiếp cận hoạt động gia nhập thị trường thông qua số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới – một chỉ tiêu phản ánh trực tiếp dòng gia nhập thị trường của doanh nghiệp. So với các nghiên cứu trước, cách tiếp cận này cho phép đánh giá rõ hơn mức độ tác động của chất lượng môi trường kinh doanh đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới, qua đó phản ánh sát hơn sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và hiệu quả điều hành kinh tế ở cấp địa phương.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đóng góp vào hệ thống các nghiên cứu về PCI ở Việt Nam trên hai phương diện. Trước hết, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa chất lượng môi trường kinh doanh và hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, thay vì sử dụng số doanh nghiệp đang hoạt động như phần lớn các nghiên cứu trước. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và thực hiện tái cấu trúc không gian kinh tế sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu thứ cấp được công bố chính thức từ hai nguồn dữ liệu mở, gồm: dữ liệu PCI do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) lưu trữ tại <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci>; và số liệu niên giám thống kê của Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính (<https://www.nso.gov.vn/>).

Tại thời điểm thu thập, dữ liệu PCI có sẵn cho giai đoạn 2006–2024. Tuy nhiên, phương pháp luận PCI được điều chỉnh định kỳ 4 năm một lần, với các lần điều chỉnh 2009, 2013, 2017 và gần nhất vào năm 2021. Các lần cập nhật này bao gồm việc bổ sung, hiệu chỉnh và thay đổi một số chỉ tiêu đánh giá nhằm phản ánh

tốt hơn chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh trong bối cảnh mới. Đáng chú ý, lần điều chỉnh năm 2017 đã thay đổi đáng kể nhiều chỉ tiêu liên quan đến cải cách hành chính địa phương như cơ chế một cửa, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính – những nội dung chưa được phản ánh đầy đủ trong các giai đoạn trước (VCCI, 2018). Do đó, nhằm bảo đảm tính đồng nhất của dữ liệu và phản ánh sát hơn bối cảnh cải cách môi trường đầu tư kinh doanh hiện nay, nghiên cứu lựa chọn giai đoạn 2017–2024 để phân tích.

3.2 Phân tích số liệu

Nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (Panel data analysis) với mô hình hồi quy dữ liệu bảng (Panel data regression model), có dạng như sau:

$$\ln(Y_{it}) = \beta_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \dots + \beta_{10} X_{10it} + u_{it}$$

Trong đó: $x_{1it}, x_{2it} \dots x_{10it}$ là các chỉ số thành phần PCI (biến giải thích), được chuẩn hóa theo thang điểm 10, điểm số càng cao phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh càng được cải thiện; β là các tham số ước lượng; i biểu thị địa phương (tỉnh/thành) thứ i và t biểu thị thời gian thứ t ; $i = 1, 2, 3, \dots, 63$; $t = [1, 8]$; u_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Bên cạnh mô hình tác động tức thời ($k=0$), nghiên cứu tiếp tục xây dựng mô hình biến trễ một giai đoạn ($k=1$) đối với các chỉ số thành phần PCI nhằm xem xét tác động trễ của chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh đến hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Việc sử dụng biến trễ xuất phát từ thực tế rằng các cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh thường cần một khoảng thời gian nhất định để được doanh nghiệp cảm nhận, thích ứng và chuyển hóa thành quyết định thành lập doanh nghiệp mới.

Bảng 1. Diễn giải đo lường các biến đưa vào nghiên cứu

Biến số	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng tác động
Gia nhập thị trường	Y	Logarit tự nhiên của số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm t .	
Chi phí gia nhập thị trường	(X_1)	Đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập giữa các tỉnh với nhau.	+
Tiếp cận đất đai	(X_2)	Đo lường mức độ dễ dàng mà các doanh nghiệp có thể tiếp cận đất đai và sự đảm bảo ổn định sau khi họ đã được cấp đất.	+
Tính minh bạch	(X_3)	Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp.	+
Chi phí thời gian	(X_4)	Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.	+

Biến số	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng tác động
Chi phí không chính thức	(X ₅)	Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay dịch vụ như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.	+
Cạnh tranh bình đẳng	(X ₆)	Đánh giá môi trường cạnh tranh đối với các doanh nghiệp dân doanh trước những ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) và các doanh nghiệp thân quen với cán bộ chính quyền cấp tỉnh, thể hiện dưới dạng các đặc quyền, ưu đãi cụ thể khi tiếp cận các nguồn lực cho phát triển như đất đai, tín dụng, ...và được ưu tiên đối xử trong thực hiện các thủ tục hành chính và chính sách.	+
Tính năng động và tiên phong của chính quyền	(X ₇)	Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.	+
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	(X ₈)	Đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.	+
Đào tạo lao động	(X ₉)	Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.	+
Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	(X ₁₀)	Đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi vi phạm những quyền của cán bộ công quyền tại địa phương.	+

Nghiên cứu này sử dụng ba phương pháp ước lượng mô hình hồi quy cho dữ liệu bảng cân đối (Balanced panel data) gồm: mô hình hồi quy bình phương tối thiểu dạng gộp (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định FEM (Fixed effects model) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM (Random effects model) nhằm lựa chọn mô hình thích hợp (Baltagi, 2021; Bollen & Brand, 2010; Wooldridge, 2010).

Để lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu thực hiện: kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM (Hausman & Taylor, 1981); kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM) nhằm xem xét sự tồn tại của hiệu ứng cá thể trong dữ liệu bảng, với giả thuyết H₀: không tồn tại hiệu ứng cá thể (Var(u_i)=0), tức mô hình Pooled OLS là phù hợp (Breusch & Pagan, 1979).

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả ước lượng, nghiên cứu tiến hành kiểm tra các khuyết tật của mô hình: đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF; kiểm định Wald (Allison, 2006) được sử dụng

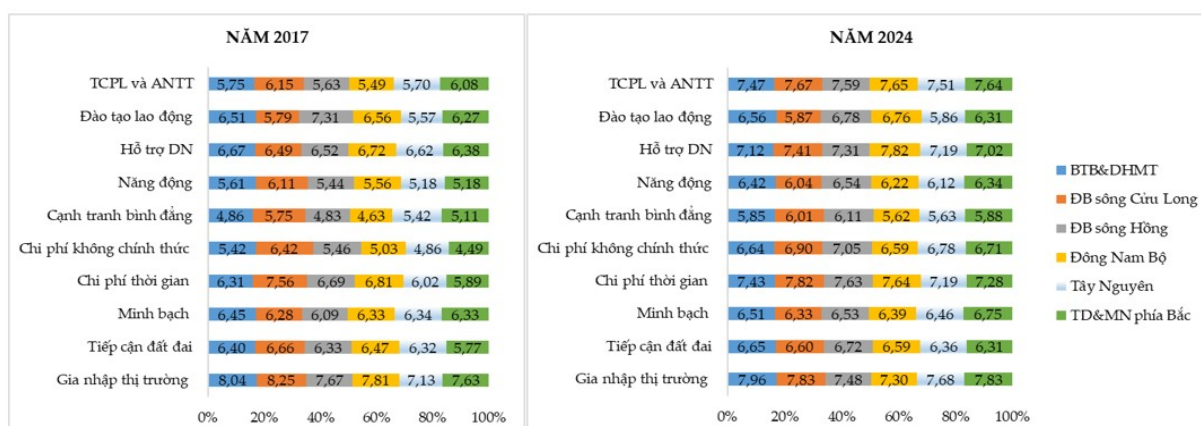
để kiểm tra phương sai thay đổi của các yếu tố nhiễu; tự tương quan bằng kiểm định Wooldridge (Drukker, 2003; Wooldridge, 2010). Trong trường hợp phát hiện vi phạm các giả định, sai số chuẩn được điều chỉnh bằng phương pháp robust hoặc phân cụm theo đơn vị quan sát (clustered standard errors).

Trên cơ sở số liệu được thu thập, tác giả tiến hành tổng hợp theo các tiêu chí, tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu thông qua sử dụng kỹ thuật lập biểu, bảng thống kê để tóm tắt dữ liệu; vận dụng các phương pháp phân tích thống kê, phân tích kinh tế để đánh giá PCI và gia nhập thị trường, bao gồm: thống kê mô tả và thống kê so sánh. Việc tính toán và xử lý số liệu được hỗ trợ bằng phần mềm SPSS 26 và Stata 17.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Khái quát về chỉ số PCI và gia nhập thị trường của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, Chính phủ và chính quyền địa phương đã triển khai nhiều giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Những nỗ lực này được phản ánh thông qua sự thay đổi của chỉ số PCI và các chỉ số thành phần, không chỉ góp phần giảm bớt các rào cản thể chế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.



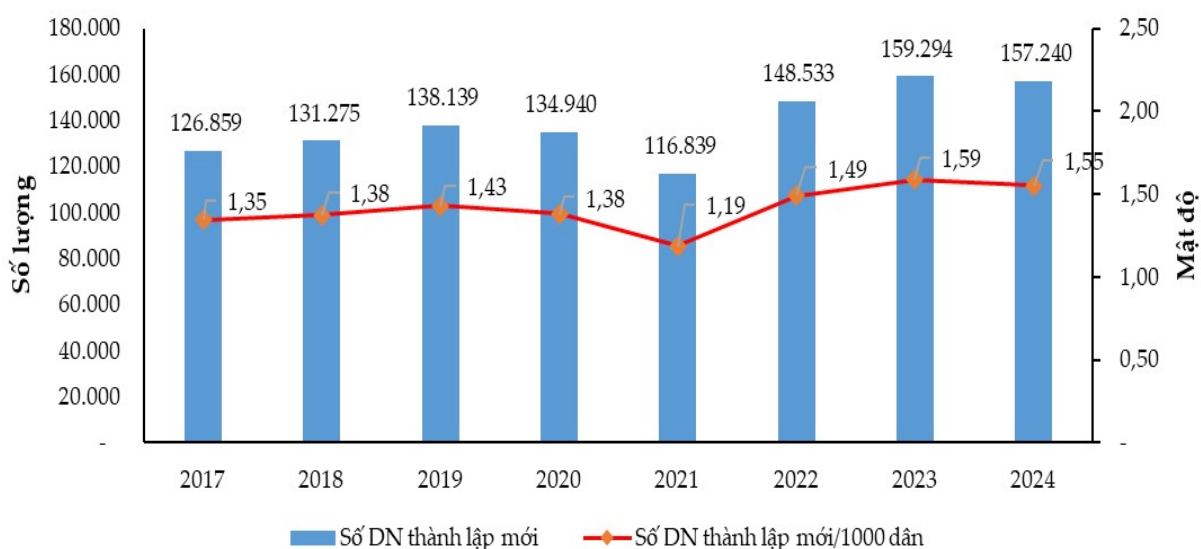
Hình 1. Mức trung vị của các chỉ số thành phần PCI năm 2017 và 2024 theo vùng

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci>

Hình 1 trình bày mức trung vị các chỉ số thành phần PCI của các vùng kinh tế tại Việt Nam trong hai năm 2017 và 2024. Kết quả cho thấy chất lượng điều hành kinh tế địa phương có xu hướng cải thiện ở hầu hết các vùng. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ đạt được mức điểm tương đối cao trong năm 2024 ở các tiêu chí như chi phí thời gian và hỗ trợ doanh nghiệp. Ngược lại, một số vùng như Trung du và miền núi phía Bắc hoặc Tây Nguyên vẫn có mức điểm thấp hơn tương đối ở các chỉ số liên quan đến tiếp cận đất đai, đào tạo lao động và hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này phản ánh sự khác biệt về chất lượng điều hành và mức độ phát triển môi trường kinh doanh giữa các vùng kinh tế.

Đáng chú ý, các chỉ số như thiết chế pháp lý, an ninh trật tự, chi phí không chính thức, chi phí thời gian có xu hướng cải thiện tại phần lớn các vùng trong giai đoạn 2017–2024. Kết quả này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của các địa phương đã góp phần giảm bớt rào cản gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp mới. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các vùng vẫn tồn tại, hàm ý rằng tác động của chất lượng điều hành địa phương đến hoạt động gia nhập thị trường có thể không đồng đều giữa các khu vực.

Những cải thiện này đã tạo ra hiệu ứng tích cực đối với hoạt động gia nhập thị trường, với số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập bình quân khoảng 140 nghìn doanh nghiệp (Hình 2). Nếu như năm 2017, cả nước có 126.859 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, thì đến năm 2024 con số này tăng lên 157.240 doanh nghiệp, tương ứng với tốc độ tăng bình quân khoảng 2,72%/năm.

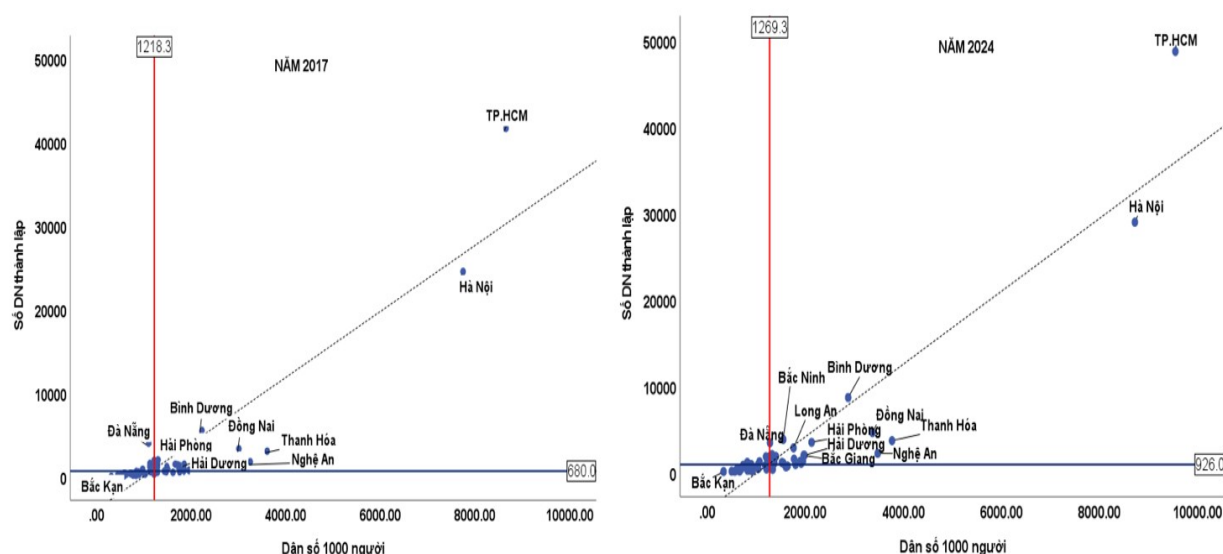


Hình 2. Tình hình gia nhập thị trường của các doanh nghiệp giai đoạn 2017 - 2024

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Tuy nhiên, từ năm 2020 đến năm 2021, số doanh nghiệp thành lập mới giảm đáng kể, đặc biệt năm 2021 chỉ còn 116.839 doanh nghiệp, mức thấp nhất trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Đây là hệ quả của những khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra, bao gồm giãn cách xã hội, đứt gãy chuỗi cung ứng và suy giảm nhu cầu thị trường. Từ năm 2022, hoạt động gia nhập thị trường phục hồi mạnh mẽ khi số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên 148.533 doanh nghiệp và tiếp tục đạt đỉnh 159.294 doanh nghiệp vào năm 2023. Điều này phản ánh quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch, cùng với các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Chính phủ.

Hình 3 thể hiện mối quan hệ giữa quy mô dân số và số lượng doanh nghiệp thành lập mới của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam trong hai thời điểm năm 2017 và năm 2024 thông qua biểu đồ scatter plot. Theo đó, những địa phương có dân số lớn thường ghi nhận số doanh nghiệp thành lập cao hơn, thể hiện rõ vai trò của quy mô thị trường và lực lượng lao động đối với hoạt động gia nhập thị trường. Tuy nhiên, mức độ phân tán giữa các điểm dữ liệu khá lớn. Ở cả hai thời điểm, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội nổi bật như hai cực tăng trưởng lớn nhất của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh luôn nằm ở vị trí vượt trội với số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất, đồng thời khoảng cách với các địa phương còn lại khá xa. Đến năm 2024, số doanh nghiệp thành lập mới của Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tăng mạnh so với năm 2017, phản ánh vai trò trung tâm kinh tế và sức hút đầu tư lớn của địa phương này. Hà Nội cũng duy trì vị trí thứ hai với xu hướng tăng trưởng đáng kể về số lượng doanh nghiệp mới.



Hình 3. Mối quan hệ giữa quy mô dân số và số lượng doanh nghiệp thành lập mới của các địa phương năm 2017 và 2024

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, được xử lý bằng phần mềm SPSS 26

Một số địa phương như Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng và Đà Nẵng có xu hướng dịch chuyển lên phía trên trong năm 2024, cho thấy tốc độ gia nhập thị trường doanh nghiệp được cải thiện tích cực. Đặc biệt, Bắc Ninh và Long An nổi lên rõ hơn trong năm 2024 dù quy mô dân số không quá lớn, hàm ý hiệu quả thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp của các địa phương này ngày càng được cải thiện. Ngược lại, nhiều tỉnh có quy mô dân số nhỏ vẫn tập trung dày đặc ở khu vực gần gốc tọa độ, phản ánh số lượng doanh nghiệp thành lập mới còn thấp và chênh lệch đáng kể so với các trung tâm kinh tế lớn.

4.2 Phân tích tác động của chỉ số PCI đến quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp

Nhằm đảm bảo mô hình hồi quy đạt được kết quả ước lượng có độ tin cậy và không vi phạm các giả định, nghiên cứu này tiến hành phân tích tương quan giữa các biến giải thích được đề xuất đưa vào mô hình hồi quy. Kết quả tính toán nhân tử phóng đại của tất cả các biến đưa vào phân tích đều nhỏ hơn 10, bình quân chung khoảng 1,69. Theo ngưỡng được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm, kết quả này cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra nghiêm trọng trong mô hình, đồng thời các biến chỉ số thành phần PCI có mức độ độc lập tương đối tốt để đưa vào phân tích hồi quy.

Đối với việc lựa chọn mô hình phù hợp cho dữ liệu bảng, nghiên cứu tiến hành ước lượng đồng thời mô hình Pooled OLS, FEM và REM, sau đó sử dụng kiểm định Breusch-Pagan LM và Hausman để lựa chọn mô hình tối ưu. Để đánh giá sự phù hợp của mô hình dữ liệu bảng so với mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), nghiên cứu sử dụng kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM). Kết quả kiểm định cho thấy tồn tại sự khác biệt đặc thù giữa các địa phương, vì vậy mô hình dữ liệu bảng được xem là phù hợp hơn so với mô hình hồi quy gộp¹. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Theo đó, giả thuyết H_0 về sự khác biệt giữa các hệ số ước lượng của mô hình FEM và REM không mang tính hệ thống (Difference in coefficients not systematic) đã được bác bỏ². Điều này hàm ý rằng các yếu tố đặc thù

¹ Kiểm định Breusch-Pagan LM: $\text{chibar}^2(01) = 677,51$; $\text{Prob} > \text{chibar}^2 = 0,0000$.

² Kiểm định Hausman: $\chi^2(10) = 148,56$; $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$.

không quan sát được của từng địa phương có tương quan với các biến giải thích trong mô hình. Vì vậy, mô hình FEM được lựa chọn là phù hợp hơn để phân tích tác động của chỉ số PCI đến hoạt động gia nhập thị trường doanh nghiệp tại Việt Nam.

Nghiên cứu tiến hành kiểm định các khuyết tật thường gặp trong mô hình dữ liệu bảng nhằm đảm bảo tính phù hợp của kết quả ước lượng. Kết quả kiểm định Modified Wald³ về hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình tác động cố định cho thấy mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) giữa các tỉnh/thành phố. Bên cạnh đó, nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định Wooldridge để kiểm tra hiện tượng tự tương quan bậc nhất trong dữ liệu bảng. Theo kết quả kiểm định, giá trị $F(1,62) = 29,385$ với $\text{Prob} > F = 0,0000$, nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, do đó bác bỏ giả thuyết H_0 về việc không tồn tại tự tương quan bậc nhất trong mô hình. Điều này chứng tỏ sai số của mô hình có hiện tượng tự tương quan theo thời gian.

Trên cơ sở kết quả của hai kiểm định trên, nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định với sai số chuẩn vững theo cụm (clustered robust standard errors) ở cấp tỉnh/thành phố nhằm khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, từ đó đảm bảo các kết quả ước lượng đạt được độ tin cậy cao hơn. Tương tự như mô hình tác động tức thời ($k=0$), các kiểm định cho mô hình biến trễ ($k=1$) cũng cho thấy sự hiện diện của hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Do đó, phương pháp sai số chuẩn vững cụm tiếp tục được áp dụng để đảm bảo tính chuẩn xác của các ước lượng.

Kết quả hồi quy tại Bảng 2 phản ánh sự khác biệt đáng kể về mức độ và thời điểm tác động của các chỉ số thành phần PCI đối với hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp. So với mô hình tác động tức thời ($k=0$), mô hình biến trễ ($k=1$) ghi nhận sự thay đổi cả về dấu, mức ý nghĩa thống kê và cường độ tác động của một số biến, qua đó hàm ý rằng hiệu quả cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương thường cần một khoảng thời gian nhất định để chuyển hóa thành quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp.

Bảng 2. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng theo mô hình ảnh hưởng hiệu ứng cố định

Chỉ số thành phần PCI	Mô hình FEM ($k=0$)	Mô hình FEM ($k=1$)
1. Chi phí gia nhập thị trường	0,0250* (0,0127)	-0,0198 (0,0143)
2. Tiếp cận đất đai	-0,0149 (0,0201)	0,0417** (0,0185)
3. Tính minh bạch	0,0343* (0,0174)	0,0275 (0,0189)
4. Chi phí thời gian	0,0356** (0,0144)	0,00268 (0,0164)

³ Kết quả kiểm định Modified Wald: $\chi^2(63)=1141,51$; $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$.

Chỉ số thành phần PCI	Mô hình FEM (k=0)	Mô hình FEM (k=1)
5. Chi phí không chính thức	0,00490 (0,0201)	0,0536*** (0,0189)
6. Cạnh tranh bình đẳng	-0,00381 (0,00895)	-0,0408*** (0,0110)
7. Tính năng động và tiên phong của chính quyền	-0,0173 (0,0167)	-0,00842 (0,0134)
8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	-0,00799 (0,0129)	0,0348** (0,0158)
9. Đào tạo lao động	-0,0241 (0,0149)	-0,0191 (0,0163)
10. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	0,0950*** (0,0163)	0,0544*** (0,0174)
Hằng số	5,843*** (0,252)	5,922*** (0,324)
Số quan sát	504	441
R-Bình phương	0,2472	0,2869
Kiểm định F	F(10, 62) = 12,42 Prob > F=0,0000	F(10, 62) = 15,86 Prob > F=0,0000

Ghi chú: Mô hình được ước lượng bằng phương pháp tác động cố định (FEM), với sai số chuẩn vững được điều chỉnh theo cụm cấp tỉnh/thành phố, được trình bày trong ngoặc đơn.

, ** và * lần lượt thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Số liệu thu thập được xử lý bằng Stata 17

Trong mô hình tác động tức thời, chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự có hệ số tác động lớn nhất ($\beta = 0,0950$; $p < 0,01$), tức là khi chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự tăng thêm 1 điểm trên thang điểm PCI, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tại địa phương dự kiến tăng khoảng 9,97% [$(e^{0,0950} - 1) \times 100$], trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Ở mô hình biến trễ ($k=1$), tuy mức độ tác động có giảm ($\beta = 0,0544$; $p < 0,01$), nhưng chiều hướng tác động vẫn không thay đổi và hoàn toàn trùng hợp với nghiên cứu của Lê và Cảnh (2023) khi phân tích tác động của chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đến thu hút doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu

Long. Kết quả này hàm ý rằng việc bảo đảm môi trường pháp lý ổn định, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp và duy trì an ninh trật tự có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp gia nhập thị trường. Đây cũng là chỉ số có tác động ổn định và duy trì ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình, phản ánh vai trò nền tảng của chất lượng thể chế địa phương đối với sự phát triển khu vực doanh nghiệp.

Tiếp đến, chi phí thời gian có hệ số ước lượng dương, với mức ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($\beta = 0,0356$), có nghĩa rằng khi điểm số thành phần chi phí thời gian tăng thêm 1 điểm, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới dự kiến tăng khoảng 3,62% [$(e^{0,0356}-1) \times 100$], trong điều kiện giữ nguyên các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phản ánh rằng việc rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp có thể nhanh chóng tạo động lực thúc đẩy các quyết định gia nhập thị trường.

Chỉ số thành phần tính minh bạch cũng tác động tích cực đến quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp, với mức ý nghĩa thống kê 10% ($\beta = 0,0343$). Cụ thể, khi điểm số tính minh bạch tăng thêm 1 điểm, số doanh nghiệp thành lập mới dự kiến tăng khoảng 3,49%. Kết quả ước lượng cho thấy việc nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, tính công khai và minh bạch trong quá trình thực thi chính sách có thể góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư và khuyến khích hoạt động khởi nghiệp.

Về chi phí gia nhập thị trường, tham số ước lượng đạt 0,0250 và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, tức là trong điều kiện các yếu tố không đổi, khi điểm số thành phần chi phí gia nhập thị trường được cải thiện tăng thêm 1 điểm, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới dự kiến tăng khoảng 2,53%. Điều này hàm ý rằng việc đơn giản hóa các điều kiện gia nhập thị trường, giảm thời gian và chi phí đăng ký kinh doanh có tác động tích cực đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Kết quả nghiên cứu phù hợp với phát hiện của Klapper và cộng sự (2006), khi các tác giả cho rằng những rào cản về thủ tục và chi phí gia nhập thị trường là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm hoạt động khởi nghiệp. Do đó, việc cải thiện chỉ số chi phí gia nhập thị trường thông qua đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh và rút ngắn thời gian gia nhập thị trường có thể góp phần làm gia tăng số lượng doanh nghiệp mới được thành lập.

Đáng chú ý, một số chỉ số chưa ghi nhận ý nghĩa thống kê trong mô hình tức thời nhưng lại trở nên có ý nghĩa trong mô hình biến trễ. Tiếp cận đất đai có hệ số dương và có ý nghĩa ở mức 5% ($\beta = 0,0417$), phản ánh rằng cải thiện khả năng tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh và tính ổn định trong sử dụng đất thường cần thời gian để phát huy hiệu quả đối với quyết định đầu tư mới. Tương tự, tham số ước lượng của yếu tố Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bằng 0,0348 (với $p < 0,05$), cho thấy các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chỉ thực sự tạo ra tác động sau khi được triển khai và hấp thụ trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong mô hình biến trễ, Chi phí không chính thức trở thành một trong những yếu tố có tác động tích cực đáng kể đến hoạt động gia nhập thị trường ($\beta = 0,0536$; $p < 0,01$). Điều này hàm ý rằng việc giảm thiểu các khoản chi phí ngoài quy định và nâng cao tính minh bạch trong thực thi công vụ góp phần củng cố niềm tin của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư địa phương. Kết quả nghiên cứu phù hợp với lập luận của Anokhin & William (2009) khi cho rằng những nỗ lực kiểm soát tham nhũng làm tăng mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào khả năng của nhà nước và các thể chế thị trường trong việc thực thi pháp luật, thúc đẩy sự đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.

Ngược lại, chỉ số Cạnh tranh bình đẳng có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($\beta = -0,0408$). Kết quả này tuy khác với kỳ vọng nghiên cứu, nhưng không hoàn toàn mâu thuẫn với lý thuyết kinh tế. Theo Porter (1980), quyết định gia nhập thị trường không chỉ phụ thuộc vào mức độ thuận lợi của môi

trường kinh doanh mà còn tùy thuộc vào cường độ cạnh tranh trong ngành. Khi môi trường cạnh tranh trở nên bình đẳng hơn, các doanh nghiệp mới không còn được hưởng các lợi thế mang tính đặc quyền hoặc các cơ chế ưu tiên phi thị trường, từ đó phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn hơn và lợi nhuận kỳ vọng thấp hơn. Điều này có thể làm giảm động cơ gia nhập thị trường trong ngắn hạn. Spulber (2010) cũng cho rằng cạnh tranh giữa các doanh nhân là một quá trình lựa chọn, trong đó chỉ những doanh nghiệp có khả năng đổi mới và thích ứng tốt mới quyết định tham gia thị trường. Vì vậy, sự suy giảm về số lượng doanh nghiệp thành lập mới có thể phản ánh quá trình điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng cạnh tranh thay vì sự suy giảm sức hấp dẫn của môi trường kinh doanh.

Trong bối cảnh Việt Nam, phần lớn doanh nghiệp thuộc nhóm nhỏ và siêu nhỏ với năng lực tài chính và quản trị còn hạn chế, việc cải thiện tính cạnh tranh bình đẳng có thể làm giảm các lợi thế dựa trên quan hệ hoặc cơ chế ưu tiên không chính thức. Theo quan điểm của North (1990), khi các thể chế thị trường được hoàn thiện, doanh nghiệp buộc phải dựa nhiều hơn vào năng lực nội tại thay vì các lợi thế thể chế phi chính thức. Do đó, hệ số âm của chỉ số cạnh tranh bình đẳng có thể phản ánh tác động điều chỉnh trong ngắn hạn của quá trình hoàn thiện thể chế thị trường hơn là tác động tiêu cực đối với phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.

Trong khi đó, các chỉ số như tính năng động của chính quyền và đào tạo lao động chưa ghi nhận ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Điều này cho thấy tác động của các yếu tố này đến hoạt động gia nhập thị trường có thể chưa đủ mạnh hoặc cần thời gian dài hơn để chuyển hóa thành quyết định thành lập doanh nghiệp mới.

Tổng hợp các kết quả ước lượng cho thấy chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động gia nhập thị trường doanh nghiệp tại Việt Nam, tuy nhiên mức độ tác động giữa các chỉ số thành phần PCI là không đồng đều. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến thủ tục hành chính và môi trường thể chế có xu hướng tạo ra tác động rõ rệt hơn so với các yếu tố hỗ trợ dài hạn. Đồng thời, sự khác biệt giữa mô hình tác động tức thời và mô hình biến trễ cũng cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh không phải lúc nào cũng tạo hiệu ứng ngay lập tức mà thường tồn tại độ trễ nhất định trong phản ứng của doanh nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tác động của chỉ số PCI đến hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp tại Việt Nam thông qua dữ liệu bảng của 63 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2017 - 2024. Trên cơ sở sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) kết hợp với sai số chuẩn vững theo cụm nhằm khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động phát triển doanh nghiệp, tuy nhiên mức độ và thời điểm tác động giữa các chỉ số thành phần PCI có sự khác biệt nhất định.

Kết quả thực nghiệm cho thấy các yếu tố liên quan trực tiếp đến môi trường thể chế và chi phí giao dịch có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Trong đó, chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự duy trì tác động tích cực và ổn định trong cả mô hình tác động tức thời và mô hình biến trễ, phản ánh vai trò nền tảng của môi trường pháp lý minh bạch, ổn định và an toàn đối với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân. Bên cạnh đó, các yếu tố như chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch và chi phí thời gian chủ yếu tạo ra tác động trong ngắn hạn, trong khi các yếu tố như tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp lại có xu hướng phát huy hiệu quả rõ hơn trong trung hạn thông qua mô hình biến trễ.

Một phát hiện đáng chú ý của nghiên cứu là chỉ số cạnh tranh bình đẳng có tác động âm đối với hoạt động gia nhập thị trường doanh nghiệp trong mô hình biến trễ. Kết quả này phản ánh rằng quá trình nâng cao tính cạnh tranh thực chất trong môi trường kinh doanh có thể làm giảm các lợi thế mang tính đặc quyền hoặc quan hệ phi thị trường, từ đó khiến các doanh nghiệp mới gia nhập phải đối mặt với yêu cầu cạnh tranh cao hơn. Tuy nhiên, xét trong dài hạn, đây là xu hướng cần thiết nhằm thúc đẩy sự hình thành một cộng đồng doanh nghiệp hoạt động dựa trên năng lực cạnh tranh thực chất và tính minh bạch của thị trường.

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng khi kinh tế tư nhân tại Việt Nam được xác định là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025). Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế địa phương và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các hàm ý chính sách cần được ưu tiên theo mức độ ảnh hưởng của từng thành phần PCI đối với hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Thứ nhất, ưu tiên hàng đầu là nâng cao chất lượng Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự. Kết quả phân tích cho thấy đây là yếu tố có tác động tích cực lớn nhất và ổn định nhất đến số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong cả mô hình tác động tức thời và mô hình biến trễ. Do đó, các địa phương cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền tài sản, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp kinh doanh, tăng cường tính dự đoán và nhất quán trong thực thi pháp luật, đồng thời bảo đảm môi trường an ninh, trật tự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc củng cố niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống pháp lý không chỉ góp phần giảm thiểu rủi ro thể chế mà còn tạo động lực quan trọng thúc đẩy các quyết định đầu tư và khởi sự kinh doanh.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng giảm chi phí thời gian và chi phí gia nhập thị trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố này có tác động tích cực đến hoạt động thành lập doanh nghiệp ngay trong ngắn hạn. Vì vậy, các địa phương cần tiếp tục đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh, đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính và giảm thiểu các chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp mới thành lập.

Thứ ba, nâng cao tính minh bạch và kiểm soát hiệu quả chi phí không chính thức. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và giảm các khoản chi phí ngoài quy định có tác động tích cực đến hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Do đó, cần tăng cường công khai, minh bạch các quy hoạch, kế hoạch phát triển, chính sách hỗ trợ và thủ tục hành chính; đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của đội ngũ cán bộ công chức trong quá trình thực thi công vụ.

Thứ tư, cải thiện khả năng tiếp cận đất đai và nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Mặc dù các yếu tố này chưa tạo ra tác động ngay lập tức nhưng lại có ý nghĩa thống kê trong mô hình biến trễ, cho thấy hiệu quả chính sách thường cần thời gian để được doanh nghiệp hấp thụ và chuyển hóa thành quyết định đầu tư mới. Vì vậy, các địa phương cần tiếp tục hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất, minh bạch hóa thông tin về quỹ đất sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đặc biệt, trong bối cảnh thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, tinh gọn bộ máy và tái cấu trúc không gian phát triển vùng, các địa phương cần bảo đảm tính liên tục của môi trường đầu tư kinh doanh, hạn chế phát sinh các chi phí chuyển đổi thể chế và tránh làm gián đoạn việc cung cấp dịch vụ công

cho doanh nghiệp. Việc duy trì chất lượng điều hành kinh tế, nhất là các yếu tố liên quan đến thiết chế pháp lý, minh bạch và hiệu quả hành chính sẽ có ý nghĩa quyết định trong việc duy trì niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và thúc đẩy hoạt động gia nhập thị trường trong giai đoạn tới.

6. Hạn chế nghiên cứu

Mặc dù nghiên cứu đã cung cấp một số bằng chứng thực nghiệm về tác động của PCI đến hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp tại Việt Nam, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào vai trò của các chỉ số thành phần PCI đại diện cho chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Vì vậy, nhiều yếu tố kinh tế - xã hội khác có khả năng ảnh hưởng đến quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp như quy mô thị trường, mức độ đô thị hóa, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận tín dụng, trình độ phát triển ngành hoặc đặc điểm nhân khẩu học địa phương chưa được đưa vào mô hình phân tích.

Thứ hai, biến phụ thuộc được đo lường bằng số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, phản ánh quyết định gia nhập thị trường của doanh nghiệp nhưng chưa phản ánh được chất lượng, quy mô hoạt động cũng như khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp sau khi được thành lập. Do đó, kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh tác động của môi trường kinh doanh đến quá trình hình thành doanh nghiệp mới hơn là hiệu quả hoạt động dài hạn của khu vực doanh nghiệp.

Thứ ba, dữ liệu được sử dụng ở cấp tỉnh nên chưa cho phép xem xét sự khác biệt trong phản ứng của các nhóm doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh, quy mô vốn, loại hình sở hữu hoặc mức độ đổi mới sáng tạo. Trong khi đó, tác động của môi trường thể chế có thể khác nhau đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp này.

Thứ tư, mặc dù nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định nhằm kiểm soát các đặc điểm không quan sát được theo địa phương, song khả năng tồn tại vấn đề nội sinh giữa chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và hoạt động gia nhập thị trường của doanh nghiệp vẫn chưa được loại bỏ hoàn toàn. Trên thực tế, sự gia tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới có thể tạo áp lực hoặc động lực để chính quyền địa phương tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, qua đó làm gia tăng điểm số PCI. Các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét sử dụng các phương pháp xử lý nội sinh để kiểm định sâu hơn cơ chế tác động này.

Thứ năm, PCI được xây dựng trên cơ sở khảo sát cảm nhận và đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế địa phương. Mặc dù đây là nguồn thông tin có giá trị thực tiễn cao, song vẫn có thể chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan của người trả lời và chưa phản ánh đầy đủ tất cả các khía cạnh của môi trường kinh doanh thực tế.

Từ những hạn chế trên, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi phân tích bằng cách kết hợp thêm các biến số kinh tế - xã hội, sử dụng dữ liệu vi mô ở cấp doanh nghiệp, đồng thời đánh giá tác động của môi trường thể chế trong bối cảnh mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và triển khai các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

Tài liệu tham khảo

- Allison, P. (2006). *Fixed Effects Regression Methods in SAS, Statistics and Data Analysis*. SUGI31, SAS Institute Inc., USA.
- Annoni, P., & Dijkstra, L. (2013). *EU regional competitiveness index RCI 2013*. Publications Office of the European Union, Luxembourg. <https://doi.org/10.2788/61698>
- Anokhin, S., & Schulze, W. S. (2009). Entrepreneurship, innovation, and corruption. *Journal of Business Venturing*, 24, 465–476. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2008.06.001>
- Baltagi, B. (2021). *Econometric Analysis of Panel Data*. Springer Texts in Business and Economics, Springer Cham. <https://doi.org/10.1007/978-3-030-53953-5>
- Bollen, K. A., & Brand, J. E. (2010). A general panel model with random and fixed effects: a structural equations approach. *Social Forces*, 89(1), 1-34. <https://doi.org/10.1353/sof.2010.0072>
- Breusch, T., & Pagan, A. (1979). A Simple Test for Heteroscedasticity and Random Coefficient Variation. *Econometrica*, 47(5), 1287-1294. <https://doi.org/10.2307/1911963>
- Bronisz, U., Heijman, W., & Miszczuk, A. (2008). Regional competitiveness in Poland: Creating an index. *Jahrbuch für Regionalwissenschaft*, 28(2), 133–143. <https://doi.org/10.1007/s10037-008-0026-y>
- Desai, M., Gompers, P., & Lerner, J. (2003). Institutions, Capital Constraints and Entrepreneurial Firm Dynamics: Evidence from Europe. *Harvard Negotiation, Organizations and Markets Research Papers*, 03-59. <https://doi.org/10.3386/w10165>
- Djankov, S., Ganser, T., McLiesh, C., Ramalho, R., & Shleifer, A. (2010). The effect of corporate taxes on investment and entrepreneurship. *American Economic Journal: Macroeconomics*, 2(3), 31–64. <https://doi.org/10.1257/mac.2.3.31>
- Drukker, D. M. (2003). Testing for serial correlation in linear panel-data models. *The Stata Journal*, 3(2), 168–177. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.116069>
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*.
- Estrin, S., Korosteleva, J., & Mickiewicz, T. (2013). Which institutions encourage entrepreneurial growth aspirations?. *Journal of Business Venturing*, 28, 564–580. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2012.05.001>
- Ezekiel, A. A., & Aliyu, U. L. (2025). Effects of Institutions on Entrepreneurship Development in Developing Economies. *Texila International Journal of Academic Research*. <https://doi.org/10.21522/TIJAR.2014.12.04.Art020>
- Hausman, J. A., & Taylor, W. E. (1981). Panel Data and Unobservable Individual Effects. *Econometrica*, 49(6), 1377–1398. <https://doi.org/10.2307/1911406>

- Huggins, R., Izushi, H., Prokop, D., & Thompson, P. (2014). Regional competitiveness, economic growth and stages of development. *Zbornik Radova Ekonomskog Fakulteta u Rijeci*, 32(2), 255–283.
- Inegbedion, D. O., & Ogbojafor, B. E. A. (2021). Entrepreneurship education and elimination of unemployment among graduates and non-graduates of tertiary institutions in Nigeria. *Journal of Women Empowerment and Studies*, 1(2), 6–16. <https://doi.org/10.55529/jwes.12.6.16>
- Klapper, L., Laeven, L., & Rajan, R. (2006). Entry Regulation as a Barrier to Entrepreneurship. *Journal of Financial Economics*, 82, 591–629. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.09.006>
- Kusa, R., Duda, J., & Suder, M. (2021). Explaining SME performance with fsQCA: The role of entrepreneurial orientation, entrepreneur motivation, and opportunity perception. *Journal of Innovation & Knowledge*, 6(4), 234–245. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2021.06.001>
- Lê, T. T. D., & Cảnh, C. H. (2023). Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) lên thu hút doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2006-2020. *Kinh tế và Phát triển*, 309. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.783>
- Lumpkin, G. T., & Dess, G. G. (1996). Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of Management Review*, 21, 135–172. <https://doi.org/10.2307/258632>
- Nguyen, P. L., & Luu, V. D. (2021). Effect of provincial competitiveness index on enterprise attraction in the Central Highlands, Vietnam. *PLOS ONE*. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0256525>
- North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
- Porter, M. E. (1980). *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors*. New York: Free Press.
- Porter, M. E. (2008). *On competition*. Harvard Business Press.
- Schwab, K., Sala-i-Martin, X., & Brende, B. (2014). *The global competitiveness report 2013-2014*. Paper presented at the Geneva: World Economic Forum Reports.
- Sine, W. D., & David, R. J. (2003). Environmental jolts, institutional change, and the creation of entrepreneurial opportunity in the US electric power industry. *Research Policy*, 32, 185–207. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(02\)00096-3](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(02)00096-3)
- Spulber, F. D. (2010). Competition among Entrepreneurs. *Industrial and Corporate Change*. 19(1), 25–50. <https://doi.org/10.1093/icc/dtp038>
- Storper, M. (1997). *The regional world: territorial development in a global economy*. Guilford Press.
- Trinh, T. N., & Lee, S. (2023). Can the Vietnamese Provincial Competitiveness Index Attract Enterprises for Locals?. *Seoul Journal of Economics*, 36(3), 326–355. <https://doi.org/10.22904/sje.2023.36.3.004>
- Trinh, T. T., & Nguyen, T. D. (2023). Will provincial competitiveness index improve investment attraction? The case study at Ninh Binh Province. *ICECH 2023 – International Conference on Emerging Challenges: Smart Business and Digital Economy*, 38–50.

- VCCI. (2005). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005 của Việt Nam*. <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2005.pdf>
- VCCI. (2018). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017 của Việt Nam*. <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2017.pdf>
- Villamejor-Mendoza, M. (2020). Competitive cities: Implications for better public service. *Policy Design and Practice*, 3(4), 445–461. <https://doi.org/10.1080/25741292.2020.1832741>
- Vuong, Đ. H. Q. (2014). Tương quan giữa chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và sự phát triển các doanh nghiệp địa phương. *Phát triển Kinh tế*, 285, 24–41.
- Wales, W., Wiklund, J., & McKelvie, A. (2013). What about new entry? Examining the theorized role of new entry in the entrepreneurial orientation–performance relationship. *International Small Business Journal*, 0(0) 1 – 23. <https://doi.org/10.1177/0266242613506023>
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. The MIT Press.
- World Bank. (2020). *Doing business 2020*. Washington, DC: World Bank. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1440-2>